

Số: /KH-SNNMT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

KẾ HOẠCH

Tổ chức triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, bộ đơn giá “Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất” và xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, bộ đơn giá “Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai” áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;
- Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2025 số 90/2025/QH;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
- Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của các cơ quan, đơn vị; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC;

- Thông tư số 05/2024/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về quản lý và sử dụng các chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/7/2024 quy định về kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính; số 29/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Văn bản số 9652/VPCP-KTTH ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP;

- Văn bản số 13257/BTC-HCSN ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

- Văn bản số 6647/BTNMT-QHPTNĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

- Thông báo số 599/TB-BTNMT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ý kiến kết luận của Thứ trưởng Lê Minh Ngân tại buổi làm việc với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc giải quyết một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định về giá đất;

- Công văn số 699/UBND-KTN ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và giá dịch vụ thuộc phạm vi quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Công văn số 2678/UBND-ĐTĐT ngày 07 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố về triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2025 của HĐND thành phố;

- Quyết định số 267/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh dự toán thu, chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 do thực hiện sắp xếp tinh gọn tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường sang Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông báo số 77/TB-VP ngày 24 ngày 7 tháng 2025 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng kết luận của Phó Chủ tịch UBND thành phố Hồ Quang Bửu tại cuộc họp nghe báo cáo về cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường;

- Công văn số 600/VP-ĐTĐT ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh Thông báo số 77/TB-VP ngày 24/7/2025 của Văn phòng UBND thành phố.

II. MỤC TIÊU

- Xác định được sự cấp thiết cần phải xây dựng, ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật; làm cơ sở thực hiện việc đặt hàng/đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho đời sống, sản xuất theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai giúp các đơn vị có cơ sở xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm đối với các công việc trong lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc bản đồ trên địa bàn;

- Là căn cứ lập dự toán kinh phí, triển khai thực hiện, thẩm định và quyết toán các công việc trong lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc bản đồ trên địa bàn;

- Hoàn thiện hệ thống định mức nhằm bổ sung hoàn thiện hệ thống định mức và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo lập thị trường cung cấp dịch vụ công minh bạch.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Xin chủ trương xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá: - Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; - Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.	VPĐKĐĐ + Phòng KHTC	Tháng 7/2025 (đã hoàn thành)
2	Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá	VPĐKĐĐ + Phòng KHTC	Tháng 8-9/2025
3	Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật		
3.1	Tổ chức xây dựng: - Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; - Định mức kinh tế - kỹ thuật Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.	VPĐKĐĐ + Phòng KHTC	Tháng 9/2025
3.2	Trình UBND thành phố phê duyệt, ban hành	VPĐKĐĐ + Phòng KHTC	Tháng 10/2025
4	Đối với bộ đơn giá:		
4.1	Tổ chức Xây dựng bộ đơn giá: - Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa	VPĐKĐĐ + Phòng KHTC	Tháng 10-11/2025

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian hoàn thành
	chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; - Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.		
4.2	Trình UBND thành phố phê duyệt, ban hành	VPĐKĐĐ + Phòng KHTC	Tháng 11/2025

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Tổng kinh phí thực hiện kế hoạch là: **790.523.000** đồng;
- Nguồn kinh phí: Nguồn sự nghiệp tài nguyên năm 2025.
- Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Kế hoạch (*Đính kèm phụ lục*).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công Phó Giám đốc Sở Trịnh Thị Thanh Hải phụ trách, chỉ đạo việc thực hiện Kế hoạch.

2. Giao Thủ trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm tham gia các nội dung, nhiệm vụ liên quan của đơn vị, phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính triển khai thực hiện.

3. Giao Phòng Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch theo đúng nội dung được phê duyệt.

Trên đây là Kế hoạch triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:

- BGĐ Sở (để biết, chỉ đạo);
- Phòng KHTC (thực hiện);
- VPĐKĐĐ (thực hiện);
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở (phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC, VPĐK.

GIÁM ĐỐC

Phạm Nam Sơn

Phụ lục I

DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT, BỘ ĐƠN GIÁ “ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” VÀ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT, BỘ ĐƠN GIÁ “XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI” ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung công việc	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	442.779.635	
1	Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật	329.312.021	Chi tiết tại Phụ lục II.
2	Chi phí xây dựng bộ đơn giá	113.467.614	Chi tiết tại Phụ lục III.
II	Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	347.743.813	
1	Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật	264.274.980	Chi tiết tại Phụ lục IV.
2	Chi phí xây dựng bộ đơn giá	83.468.832	Chi tiết tại Phụ lục V.
	TỔNG CỘNG	790.523.000	

Phụ lục II

KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN (A= I+II)				304.918.538	
I	Chi phí trực tiếp				272.248.695	
1	Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ				9.300.218	
1.1	Thu thập các văn bản pháp quy về công tác Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	Thông tư số 136/2017/TT-BTC (Chi tiết tại Phụ lục VI).
1.2	Phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	
1.3	Phân loại theo hạng mục nhằm phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	
1.4	Báo cáo đánh giá và đề xuất kiến nghị	1KS2+1KS3	6	620.015	3.720.087	
2	Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất				132.860.250	
2.1	Làm thử, làm mẫu các bước công việc ngoại nghiệp	1KS2+1KS3+1KS40	15	984.150	14.762.250	
2.2	Làm thử, làm mẫu các bước công việc nội nghiệp				118.098.000	
2.2.1	Đo đạc, lập bản đồ địa chính				63.969.750	
-	Lưới địa chính	1KS2+1KS3+1KS4	10	984.150	9.841.500	
-	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	1KS2+1KS3+1KS4	15	984.150	14.762.250	
-	Số hóa và chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính	1KS2+1KS3+1KS4	15	984.150	14.762.250	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	1KS2+1KS3+1KS4	15	984.150	14.762.250	
-	Trích đo địa chính thửa đất	1KS2+1KS3+1KS4	10	984.150	9.841.500	
2.2.2	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất				54.128.250	
-	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình cá nhân ở xã, thị trấn	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình cá nhân ở phường	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đối với đất tổ chức	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt tại xã, thị trấn	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt tại phường	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng lẻ đối với đất tổ chức	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Đăng ký biến động đất đai đối với đất tổ chức	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
-	Trích lục hồ sơ địa chính	1KS2+1KS3+1KS4	5	984.150	4.920.750	
3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất				95.692.185	
3.1	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc, lập bản đồ địa chính				49.683.173	
3.1.1	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng Lưới địa chính	1KS4+1KS5	10	764.357	7.643.565	
3.1.2	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	1KS4+1KS5	15	764.357	11.465.348	
3.1.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Số hóa và chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính	1KS4+1KS5	15	764.357	11.465.348	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.1.4	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	1KS4+1KS5	15	764.357	11.465.348	
3.1.5	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Trích đo địa chính thửa đất	1KS4+1KS5	10	764.357	7.643.565	
3.2	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất				46.009.013	
3.2.1	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình cá nhân ở xã, thị trấn	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.2	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình cá nhân ở phường	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp GCN lần đầu đối với đất tổ chức	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.4	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp GCN lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.5	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt tại xã, thị trấn	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.6	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt tại phường	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.7	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.8	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng lẻ đối với đất tổ chức	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.9	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.10	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký biến động đất đai đối với đất tổ chức	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
3.2.11	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Trích lục hồ sơ địa chính	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
4	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc, lập bản đồ địa chính; Đăng ký đất đai, tài sản gắn				22.930.695	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	liền với đất					
4.1	Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc, lập bản đồ địa chính	1KS4+1KS5	15	764.357	11.465.348	
4.2	Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	1KS4+1KS5	15	764.357	11.465.348	
5	Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo	1KS4+1KS5	15	764.357	11.465.348	
II	Chi phí chung (12% chi phí trực tiếp)				32.669.843	
B	Thuế Vat (B=A*8%)				24.393.483	
C	Tổng cộng C=A+B				329.312.021	

Phụ lục III

KINH PHÍ XÂY DỰNG BỘ ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Chi phí thực hiện (A=I+II)				105.062.605	
I	Chi phí trực tiếp				93.805.898	
1	Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh	1KS2+1KS3	2	620.015	1.240.029	Thông tư số 136/2017/TT-BTC (Chi tiết tại Phụ lục VI).
2	Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động	1KS6	3	436.307	1.308.920	
3	Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá				91.256.949	
3.1	Bộ đơn giá Đo đạc, lập bản đồ địa chính				39.497.220	
3.1.1	Lập bảng tính chi phí nhân công				8.161.884	
+	Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm	1KS6	2	436.307	872.613	
+	Nhập số liệu định mức lao động	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.1.2	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				8.161.884	
+	Liên kết phần đơn giá dụng cụ	1KS6	2	436.307	872.613	
+	Nhập số liệu định mức dụng cụ	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.1.3	Lập bảng tính chi phí vật liệu				8.161.884	
+	Liên kết phần đơn giá vật liệu	1KS6	2	436.307	872.613	
+	Nhập số liệu định mức vật liệu	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.1.4	Lập bảng tính chi phí thiết bị				8.161.884	
+	Liên kết phần đơn giá thiết bị	1KS6	2	436.307	872.613	
+	Nhập số liệu định mức thiết bị	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.1.5	Lập bảng tổng hợp đơn giá				6.849.684	
+	<i>Liên kết phần chi phí nhân công</i>	1KS6	2	436.307	872.613	
+	<i>Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu</i>	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	<i>Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng</i>	1KS3	8	328.050	2.624.400	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	1KS5	4	400.221	1.600.884	
3.2	Bộ đơn giá xây dựng Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất				39.933.527	
3.2.1	Lập bảng tính chi phí nhân công				8.161.884	
+	<i>Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm</i>	1KS6	2	436.307	872.613	
+	<i>Nhập số liệu định mức lao động</i>	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công</i>	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.2.2	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				8.161.884	
+	<i>Liên kết phần đơn giá dụng cụ</i>	1KS6	2	436.307	872.613	
+	<i>Nhập số liệu định mức dụng cụ</i>	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ</i>	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.2.3	Lập bảng tính chi phí vật liệu				8.598.191	
+	<i>Liên kết phần đơn giá vật liệu</i>	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	<i>Nhập số liệu định mức vật liệu</i>	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu</i>	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.2.4	Lập bảng tính chi phí thiết bị				8.161.884	
+	<i>Liên kết phần đơn giá thiết bị</i>	1KS6	2	436.307	872.613	
+	<i>Nhập số liệu định mức thiết bị</i>	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị</i>	1KS3+1KS4	8	692.186	5.537.484	
3.2.5	Lập bảng tổng hợp đơn giá				6.849.684	
+	<i>Liên kết phần chi phí nhân công</i>	1KS6	2	436.307	872.613	
+	<i>Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu</i>	2KS2	3	583.929	1.751.787	
+	<i>Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng</i>	1KS3	8	328.050	2.624.400	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	1KS5	4	400.221	1.600.884	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.3	Kiểm tra rà soát toàn bộ đơn giá	1KS4+1KS5	10	764.357	7.643.565	
3.4	Lập thuyết minh bộ đơn giá	1KS5+1KS6	5	836.528	4.182.638	
II	Chi phí vật tư (12% chi phí trực tiếp)				11.256.708	
B	Thuế Vat ($B=A*8\%$)				8.405.008	
C	Tổng cộng $C=A+B$				113.467.614	

Phụ lục IV

KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN (A= I+II)				244.699.056	
I	Chi phí trực tiếp (chi phí nhân công)				218.481.300	
1	Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ; Phân tích, đánh giá, lựa chọn thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai				9.300.218	Thông tư số 136/2017/TT-BTC (Chi tiết tại Phụ lục VI).
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	
1.2	Rà soát, phân loại và thống kê các thông tin tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật đã thu thập được phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	
1.3	Phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	
1.4	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu; báo cáo đánh giá thông tin tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ	1KS2+1KS3	6	620.015	3.720.087	
2	Làm thử, làm mẫu một số nội dung trong các bước công việc điều tra, đánh giá đất đai				90.197.348	
2.1	Làm thử, làm mẫu các bước công việc ngoại nghiệp	1KS2+1KS3+1KS4	15	984.150	14.762.250	
2.2	Làm thử, làm mẫu một số nội dung công việc nội nghiệp tại đơn vị				75.435.098	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2.2.1	<i>Làm thử, làm mẫu một số nội dung công việc nội nghiệp về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai</i>	1KS2+1KS3+1KS4	45	984.150	44.286.750	
2.2.2	<i>Làm thử, làm mẫu một số nội dung công việc nội nghiệp về cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai</i>	1KS3+1KS4	45	692.186	31.148.348	
3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai				45.861.390	
3.1	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	1KS4+1KS5	30	764.357	22.930.695	
3.2	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai	1KS4+1KS5	30	764.357	22.930.695	
4	Biên soạn định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai				50.191.650	
4.1	Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	1KS5+1KS6	30	836.528	25.095.825	
4.2	Định mức kinh tế - kỹ thuật cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai	1KS5+1KS6	30	836.528	25.095.825	
5	Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo	1KS4+1KS5	30	764.357	22.930.695	
II	Chi phí chung (12% chi phí trực tiếp)				26.217.756	
B	Thuế Vat (B=A*8%)				19.575.924	
C	Tổng cộng C=A+B				264.274.980	

Phụ lục V

KINH PHÍ XÂY DỰNG BỘ ĐƠN GIÁ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Chi phí thực hiện (A=I+II)				77.285.956	
I	Chi phí trực tiếp (Chi phí nhân công)				69.005.318	
1	Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh	1KS2+1KS3	3	620.015	1.860.044	Thông tư số 136/2017/TT-BTC (Chi tiết tại Phụ lục VI).
2	Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động	1KS6	3	436.307	1.308.920	
3	Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá				65.836.355	
	Bộ đơn giá xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai				65.836.355	
3.1	Đơn giá định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				25.059.740	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				4.845.299	
+	Liên kết phân đơn giá tiền công nhóm	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức lao động	1KS2	5	291.965	1.459.823	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá dụng cụ	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức dụng cụ	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá vật liệu	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức vật liệu	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá thiết bị	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức thiết bị	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				6.554.439	
+	Liên kết phân chi phí nhân công	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Liên kết phân chi phí dụng cụ, vật liệu	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Liên kết phân chi phí khấu hao và năng lượng	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn	1KS5	5	400.221	2.001.105	
3.2	Đơn giá định mức kinh tế - kỹ thuật cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai				24.767.775	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá tiền công nhóm	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức lao động	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá dụng cụ	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức dụng cụ	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá vật liệu	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức vật liệu	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				4.553.334	
+	Liên kết phân đơn giá thiết bị	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Nhập số liệu định mức thiết bị	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				6.554.439	
+	Liên kết phân chi phí nhân công	1KS6	3	436.307	1.308.920	
+	Liên kết phân chi phí dụng cụ, vật liệu	1KS2	4	291.965	1.167.858	
+	Liên kết phân chi phí khấu hao và năng lượng	1KS3+1KS4	3	692.186	2.076.557	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn	1KS5	5	400.221	2.001.105	
3.4	Kiểm tra rà soát toàn bộ đơn giá	1KS4+1KS5	10	764.357	7.643.565	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.5	Lập thuyết minh bộ đơn giá	1KS5+1KS6	10	836.528	8.365.275	
II	Chi phí vật tư (12% chi phí trực tiếp)				8.280.638	
B	Thuế Vat ($B=A*8\%$)				6.182.876	
C	Tổng cộng $C=A+B$				83.468.832	

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung	Cấp bậc	Hệ số	Mức lương cơ sở	Lương cấp bậc	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN 21,5%)	Lương tháng	Lương ngày
1	KS Bậc 2	2/9	2,67	2.340.000	6.247.800	1.343.277	7.591.077	291.965
2	KS Bậc 3	3/9	3,00	2.340.000	7.020.000	1.509.300	8.529.300	328.050
3	KS Bậc 4	4/9	3,33	2.340.000	7.792.200	1.675.323	9.467.523	364.136
4	KS Bậc 5	5/9	3,66	2.340.000	8.564.400	1.841.346	10.405.746	400.221
5	KS Bậc 6	6/9	3,99	2.340.000	9.336.600	2.007.369	11.343.969	436.307

Ghi chú:

- Phương pháp xác định đơn giá nhân công theo quy định tại Phụ lục 4 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Cấp bậc lao động theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.
- Mức lương cơ sở (MLcs) là 2.340.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.
- Số ngày công định mức lao động: 26 ngày/tháng.
- Các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do người sử dụng lao động chi trả 21,5% cụ thể như sau: BHXH (17,5%MLcs), BHYT (3%MLcs), BHTN (1%MLcs) theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.